

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	10 - 28



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lữ Bình Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên
Ông Trần Phát Minh	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Bùi Công Hội	Trưởng ban
Bà Ngô Ngọc Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Thuật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2015)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lữ Bình Huy, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị 

LŨ BÌNH HUY

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 27 tháng 7 năm 2015

30/7/15
CC
HN
KIẾ
VIỆ
H

Số: 071/BCSX2015-DFK

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam
cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, từ trang 04 đến trang 28 kèm theo, được lập vào ngày 27 tháng 7 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên các thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2015



ĐẶNG THỊ THÙY TRANG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2063-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.387.182.601	444.391.582.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	73.298.503.469	95.813.571.203
Tiền	111		66.298.503.469	95.813.571.203
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	231.891.548.249	239.398.671.842
Đầu tư ngắn hạn	121	5.1	244.684.935.666	254.592.492.655
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.3	(12.793.387.417)	(15.193.820.813)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	90.039.343.206	106.785.206.714
Phải thu khách hàng	131		90.039.228.206	100.143.638.714
Trả trước cho người bán	132		-	29.568.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	6.612.000.000
Các khoản phải thu khác	138		115.000	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.157.787.677	2.394.133.127
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	411.661.681	336.786.248
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	1.746.125.996	2.057.346.879
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.777.345.211	32.352.978.953
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		11.152.517.136	11.902.473.488
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.754.897.511	2.030.171.926
- Nguyên giá	222		10.326.902.092	10.273.990.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.572.004.581)	(8.243.818.257)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.397.619.625	4.322.151.562
- Nguyên giá	228		19.026.036.018	12.814.451.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.628.416.393)	(8.492.299.706)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	5.550.150.000
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	12.350.000.000	16.250.000.000
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	253		37.700.000.000	37.700.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	5.2	37.700.000.000	37.700.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	5.3	(25.350.000.000)	(21.450.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		4.274.828.075	4.200.505.465
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	549.114.244	805.570.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	3.319.456.251	2.995.728.151
Tài sản dài hạn khác	268	13	406.257.580	399.206.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		425.164.527.812	476.744.561.839

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	300		73.774.630.396	127.492.017.160
Nợ ngắn hạn	310		73.774.630.396	127.492.017.160
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	34.000.000.000
Phải trả cho người bán	312		-	-
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	490.871.171	450.423.277
Phải trả công nhân viên	315		65.698.315	1.058.507.006
Chi phí phải trả	316	15	386.533.769	556.806.940
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	36.401.605.485	23.009.149.210
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		19.787.550	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		322.091.014	327.211.014
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	17	36.088.043.092	68.089.919.713
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351.389.897.416	349.252.544.679
Vốn chủ sở hữu	410	18	351.389.897.416	349.252.544.679
Vốn điều lệ	411		340.000.000.000	340.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.272.110.142	3.272.110.142
Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.117.787.274	5.980.434.537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		425.164.527.812	476.744.561.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị: VND	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
Tài sản nhận ký cược	003	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	4.972.865.605	4.972.865.605
Ngoại tệ các loại	005	-	-
Chứng khoán lưu ký	006	5.211.925.470.000	5.533.018.950.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	706.285.900.000	1.914.039.010.000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	008	28.068.440.000	138.494.860.000
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	009		
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	010	657.303.340.000	1.758.647.400.000
<i>Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác</i>	011	20.914.120.000	16.896.750.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	61.000.000	19.851.000.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký</i>	013	-	-
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước</i>	014	61.000.000	19.851.000.000
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	015	-	-
<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác</i>	016	-	-
Chứng khoán cầm cố	017	3.571.812.740.000	3.570.236.740.000
<i>Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký</i>	018	-	-
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước</i>	019	3.571.812.740.000	3.570.236.740.000
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài</i>	020	-	-
<i>Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác</i>	021	-	-
Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	027	21.874.850.000	28.822.200.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký</i>	028	-	3.800.000.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước</i>	029	21.803.850.000	25.022.200.000
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài</i>	030	71.000.000	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác</i>	031	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	911.472.230.000	-
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký</i>	033	38.541.820.000	-
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước</i>	034	872.930.410.000	-
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài</i>	035	-	-
<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác</i>	036	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị: VND	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán chờ giao dịch	037	418.750.000	70.000.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký</i>	038	-	-
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước</i>	039	303.490.000	20.000.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	040	115.260.000	50.000.000
<i>Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác</i>	041	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	689.452.000.000	501.166.780.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	051	199.269.400.000	501.166.780.000
<i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	052	75.611.980.000	10.982.910.000
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	053	70.114.060.000	436.650.510.000
<i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	054	53.543.360.000	53.533.360.000
<i>Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác</i>	055	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
Chứng khoán cầm cố	061	490.181.600.000	-
<i>Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký</i>	062	-	-
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước</i>	063	490.181.600.000	-
<i>Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài</i>	064	-	-
Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	071	1.000.000	-
<i>Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước</i>	073	1.000.000	-
Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	1.780.000.000	1.780.000.000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084	-	-


 DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
 Người lập
 27 tháng 7 năm 2015


 ĐINH THỊ BÍCH THỦY
 Kế toán trưởng


 LÊ BÌNH HUY
 Đại diện Pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu	01		20.329.934.881	18.098.823.810
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.788.851.223	3.134.059.354
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		11.486.132.629	7.318.256.358
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		150.000.000	463.636.364
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		553.021.156	58.573.840
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9	19	5.351.929.873	7.124.297.894
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		20.329.934.881	18.098.823.810
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	20	5.323.346.867	2.043.440.040
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		15.006.588.014	16.055.383.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	12.566.729.394	12.193.084.072
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.439.858.620	3.862.299.698
Thu nhập khác	31		8.715.000	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		8.715.000	-
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		2.448.573.620	3.862.299.698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	311.220.883	690.917.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.137.352.737	3.171.382.570
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	23	63	93



DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
Người lập
27 tháng 7 năm 2015



ĐINH THỊ BÍCH THỦY
Kế toán trưởng



LƯU BÌNH HUY
Đại diện Pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Lập theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		17.016.785.619	9.567.320.017
Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02		(1.933.261.410)	(1.481.495.883)
Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(323.728.100)	(246.156.002)
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		899.568.161.809	928.150.959.908
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(899.502.530.500)	(935.207.824.000)
Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	10		(10.563.551.054)	(7.807.996.941)
Tiền chi trả cho người lao động	11		(6.531.455.655)	(6.634.965.215)
Tiền chi trả lãi vay	12		(194.214.089)	(57.111.111)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
Tiền thu khác	14		566.627.769.936	1.411.010.175.665
Tiền chi khác	15		(560.077.846.893)	(1.649.154.263.005)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		4.086.129.663	(251.861.356.567)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn khác	21		(714.346.659)	-
Tiền thu từ thanh lý TSCD và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(23.200.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		28.000.000.000	20.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.313.149.262	8.285.582.200
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		7.398.802.603	(21.714.417.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.292.555.312	80.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.292.555.312)	(80.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(34.000.000.000)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		(22.515.067.734)	(273.575.774.367)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	95.813.571.203	371.890.677.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4	73.298.503.469	98.314.903.268


 DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
 Người lập
 27 tháng 7 năm 2015


 ĐINH THỊ BÍCH THỦY
 Kế toán trưởng


 LỮ BÌNH HUY
 Đại diện Pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

*Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 340.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 340.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là PHUONG NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Số 52 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

2.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư này trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**2.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

2.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phân ánh theo giá gốc. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu không có giá tham khảo từ các nguồn nêu trên và tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) thì mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2.12 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 15

2.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2.15 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	2.076.898	51.191.802.300
- Cổ phiếu	2.076.898	51.191.802.300
b. Của nhà đầu tư	106.256.742	1.755.774.280.000
- Cổ phiếu	106.256.742	1.755.774.280.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
Cộng	108.333.640	1.806.966.082.300

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	55.338.295	37.584.866
Tiền gửi ngân hàng	66.243.165.174	95.775.986.337
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	<i>29.841.559.689</i>	<i>72.766.837.127</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>36.401.605.485</i>	<i>23.009.149.210</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	-
Cộng	73.298.503.469	95.813.571.203

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
- Cổ phiếu niêm yết	6.661.026	129.237.360.366	14.911.812.951	(9.944.224.317)	134.204.949.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	9.194.162	72.247.575.300	-	(2.849.163.100)	69.398.412.200
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)		43.200.000.000	-	-	43.200.000.000
Tổng cộng	15.855.188	244.684.935.666	14.911.812.951	(12.793.387.417)	246.803.361.200

(*) Giá thị trường của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2015; đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch trung bình được cung cấp bởi tối thiểu ba công ty chứng khoán.

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá trị thuần (VND)
			Tăng	Giảm	
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	6.500.000	37.700.000.000	-	(25.350.000.000)	12.350.000.000
Tổng cộng	6.500.000	37.700.000.000	-	(25.350.000.000)	12.350.000.000

(*) Giá thị trường của chứng khoán này được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom).

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

a) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Giá trị theo sổ sách kế toán	Tổng giá trị theo giá thị trường	Dự phòng
- Cổ phiếu niêm yết	55.479.445.317	45.535.221.000	(9.944.224.317)
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	4.923.700.000	3.201.100.000	(1.722.600.000)
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt (VDS)	1.841.840.000	1.065.000.000	(776.840.000)
Ngân TMCP phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.070.000.000	820.000.000	(250.000.000)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	19.397.048.613	17.609.410.000	(1.787.638.613)
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	5.235.930.000	4.327.264.000	(908.666.000)
Công ty Cổ phần Kinh Đô (KDC)	9.386.668.800	6.421.712.000	(2.964.956.800)
Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan (MSN)	4.229.938.079	4.073.490.000	(156.448.079)
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (VIC)	5.225.000.000	4.350.000.000	(875.000.000)
Công ty Cổ phần Gemadept (GMD)	4.168.710.000	3.666.690.000	(502.020.000)
Các cổ phiếu khác	609.825	555.000	(54.825)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	34.285.145.300	31.435.982.200	(2.849.163.100)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	668.564.000	617.136.000	(51.428.000)
Ngân hàng TMCP Kiên Long	307.200.000	221.184.000	(86.016.000)
Ngân hàng TMCP An Bình	28.684.505.300	28.581.386.000	(103.119.300)
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao thông 584	4.624.876.000	2.016.276.200	(2.608.599.800)
Tổng cộng	89.764.590.617	76.971.203.200	(12.793.387.417)

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Giá trị theo sổ sách kế toán	Tổng giá trị theo giá thị trường	Dự phòng
- Cổ phiếu chưa niêm yết			
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao thông 584	37.700.000.000	12.350.000.000	(25.350.000.000)
Tổng cộng	37.700.000.000	12.350.000.000	(25.350.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời-kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	90.039.228.206	100.143.638.714
<i>Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>3.032.697.584</i>	<i>9.685.072.172</i>
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ</i>	<i>73.753.135.335</i>	<i>90.428.466.542</i>
<i>Phải thu phí tư vấn</i>	<i>11.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>13.242.395.287</i>	<i>20.100.000</i>
Trả trước người bán	-	29.568.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	6.612.000.000
Phải thu khác	115.000	-
Cộng	<u>90.039.343.206</u>	<u>106.785.206.714</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	<u>90.039.343.206</u>	<u>106.785.206.714</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	33.144.905	224.946.975
Chi phí chờ phân bổ khác	378.516.776	111.839.273
Cộng	<u>411.661.681</u>	<u>336.786.248</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	1.746.125.996	2.057.346.879
Cộng	<u>1.746.125.996</u>	<u>2.057.346.879</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Đầu kỳ	582.550.300	6.866.770.630	2.779.127.273	45.541.980	10.273.990.183
Tăng trong kỳ	-	52.911.909	-	-	52.911.909
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	<u>582.550.300</u>	<u>6.919.682.539</u>	<u>2.779.127.273</u>	<u>45.541.980</u>	<u>10.326.902.092</u>
Khấu hao lũy kế					
Đầu kỳ	582.550.300	6.379.059.483	1.236.666.494	45.541.980	8.243.818.257
Tăng trong kỳ	-	123.724.846	204.461.478	-	328.186.324
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	<u>582.550.300</u>	<u>6.502.784.329</u>	<u>1.441.127.972</u>	<u>45.541.980</u>	<u>8.572.004.581</u>
Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	-	487.711.147	1.542.460.779	-	2.030.171.926
Cuối kỳ	<u>-</u>	<u>416.898.210</u>	<u>1.337.999.301</u>	<u>-</u>	<u>1.754.897.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	12.592.793.844	221.657.424	12.814.451.268
Tăng trong kỳ	6.211.584.750	-	6.211.584.750
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	18.804.378.594	221.657.424	19.026.036.018
Khấu hao lũy kế			
Đầu kỳ	8.270.642.282	221.657.424	8.492.299.706
Tăng trong kỳ	1.136.116.687	-	1.136.116.687
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	9.406.758.969	221.657.424	9.628.416.393
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	4.322.151.562	-	4.322.151.562
Cuối kỳ	9.397.619.625	-	9.397.619.625

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	142.492.962	256.487.333
Chi phí sửa chữa, trang trí văn phòng	357.838.110	537.603.661
Khác	48.783.172	11.480.000
Cộng	549.114.244	805.570.994

12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.643.298.199	2.319.570.099
Tiền lãi được phân bổ hàng năm	556.158.052	556.158.052
Cộng	3.319.456.251	2.995.728.151

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng	391.257.580	384.206.320
Ký quỹ dài hạn khác	15.000.000	15.000.000
Cộng	406.257.580	399.206.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.730.414	7.046.198
Thuế thu nhập cá nhân	485.140.757	443.368.575
Thuế khác	-	8.504
Cộng	490.871.171	450.423.277

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản chi phí phải trả khác	386.533.769	556.806.940
Cộng	386.533.769	556.806.940

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	36.401.605.485	23.009.149.210
Cộng	36.401.605.485	23.009.149.210

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	15.032.400	143.049.690
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký chứng khoán	35.853.133.000	67.489.088.000
Các khoản phải trả khác	219.877.692	457.782.023
Cộng	36.088.043.092	68.089.919.713

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vốn điều lệ	340.000.000.000	-	-	340.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.272.110.142	-	-	3.272.110.142
Lợi nhuận chưa phân phối	5.980.434.537	2.137.352.737	-	8.117.787.274
Cộng	349.252.544.679	2.137.352.737	-	351.389.897.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>34.000.000</u>	<u>34.000.000</u>
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

19. DOANH THU KHÁC

	Cho kỳ 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	3.109.839.462	1.326.764.293
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	304.457.177	344.997.488
Doanh thu khác	<u>1.937.633.234</u>	<u>5.452.536.113</u>
Cộng	<u>5.351.929.873</u>	<u>7.124.297.894</u>

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	540.960.755	597.941.392
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.907.867.000	94.244.493
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.499.566.604	24.949.250
Chi phí lưu ký chứng khoán	<u>1.374.952.508</u>	<u>1.326.304.905</u>
Cộng	<u>5.323.346.867</u>	<u>2.043.440.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nhân viên	7.159.451.316	6.256.326.443
Chi phí dụng cụ văn phòng	332.326.054	379.291.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.464.303.011	1.679.711.984
Chi phí thuế, phí và lệ phí	215.255.001	279.790.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.187.702	1.797.181.322
Chi phí bằng tiền khác	1.421.206.310	1.800.782.266
Cộng	12.566.729.394	12.193.084.072

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	2.448.573.620	3.862.299.698
Điều chỉnh	(1.033.933.242)	(721.767.298)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	396.503.786	2.357.200.382
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>244.559.752</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>151.944.034</i>	<i>2.357.200.382</i>
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(1.430.437.028)	(3.078.967.680)
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(1.430.437.028)</i>	<i>(3.078.967.680)</i>
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	1.414.640.378	3.140.532.400
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	311.220.883	690.917.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND)	2.137.352.737	3.171.382.570
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	<u>63</u>	<u>93</u>

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 1.299.264.667 đồng.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 129.237.360.366 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	36.401.605.485	-	36.401.605.485
Chi phí phải trả	386.533.769	-	386.533.769
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.092.798.242	-	36.092.798.242
Cộng	72.880.937.496	-	72.880.937.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay ngắn hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23.009.149.210	-	23.009.149.210
Chi phí phải trả	556.806.940	-	556.806.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.946.870.023	-	67.946.870.023
Cộng	91.512.826.173	-	91.512.826.173

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

+ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phân ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	244.684.935.666	(12.793.387.417)	254.592.492.655	(15.193.820.813)	246.803.361.200	251.600.850.000
Chứng khoán thương mại	201.484.935.666	(12.793.387.417)	206.592.492.655	(15.193.820.813)	203.603.361.200	203.600.850.000
Cổ phiếu niêm yết	129.237.360.366	(9.944.224.317)	126.287.220.055	(10.603.765.613)	134.204.949.000	127.885.632.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	72.247.575.300	(2.849.163.100)	80.305.272.600	(4.590.055.200)	69.398.412.200	75.715.217.400
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.200.000.000	-	48.000.000.000	-	43.200.000.000	48.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	43.200.000.000	-	48.000.000.000	-	43.200.000.000	48.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	90.039.343.206	-	106.785.206.714	-	90.039.343.206	106.785.206.714
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	37.700.000.000	(25.350.000.000)	37.700.000.000	(21.450.000.000)	12.350.000.000	16.250.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	37.700.000.000	(25.350.000.000)	37.700.000.000	(21.450.000.000)	12.350.000.000	16.250.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	37.700.000.000	(25.350.000.000)	37.700.000.000	(21.450.000.000)	12.350.000.000	16.250.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.298.503.469	-	95.813.571.203	-	73.298.503.469	95.813.571.203
Tổng cộng	445.722.782.341	(38.143.387.417)	494.891.270.572	(36.643.820.813)	422.491.207.875	470.449.627.917

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Nợ vay (*)	-	-	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	36.401.605.485	-	23.009.149.210	-	36.401.605.485	23.009.149.210
Chi phí phải trả (*)	386.533.769	-	556.806.940	-	386.533.769	556.806.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	36.092.798.242	-	67.946.870.023	-	36.092.798.242	67.946.870.023
Tổng cộng	72.880.937.496	-	125.512.826.173	-	72.880.937.496	125.512.826.173

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



DƯƠNG THỊ CẨM VÂN
Người lập
27 tháng 7 năm 2015



ĐINH THỊ BÍCH THỦY
Kế toán trưởng



LỮ BÌNH HUY
Đại diện Pháp luật

